

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Phòng Kinh tế

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
I	Giá trị sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	180.33	183.01	101.48	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	179.38	182.03	101.48	
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	0.95	0.98	102.67	
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1,412.8	1,697.1	120.13	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1,397.5	1,680.9	120.28	
	+ Ngô	Tấn	15.33	16.2	105.94	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	157.00	166.50	106.05	
	Năng suất	Tạ/ha	37.20	40.36	108.48	
	Sản lượng	Tấn	584.11	671.98	115.04	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	277.00	277.00	100.00	
	Năng suất	Tạ/ha	29.36	38.53	131.21	
	Sản lượng	Tấn	813.36	1,067.22	131.21	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4.20	4.00	95.24	
	Năng suất	Tạ/ha	36.50	40.60	111.23	
	Sản lượng	Tấn	15.33	16.24	105.94	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	535.00	480.00	89.72	
	Năng suất	Tạ/ha	137.50	137.50	100.00	
	Sản lượng	Tấn	7,356.29	6,600.00	89.72	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	53.40	44.9	84.12	
	Trong đó trồng mới	Ha	2.80	2.00	71.43	
	+ Cây Mắc ca	Ha	162.10	162.10	100.00	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	241.93	266.93	110.33	
	Trong đó trồng mới	Ha	25.00	25.00	100.00	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	105.50	105.50	100.00	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1,577.00	1,650.00	104.63	
	+ Đàn bò	Con	1,769.00	1,975.00	111.64	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00		
	+ Đàn lợn	Con	4,525.00	4,620.00	102.10	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	40.00	10.00	25.00	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	0.00	0.00		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	40.00	10.00	25.00	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6,871.37	6,871.37	100.00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2,455.89	2,455.89	100.00	
	+ Rừng sản xuất	"	4,415.48	4,415.48	100.00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	23.81	24.44	102.65	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6.80	6.98	102.65	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	259.65	259.65	100.00	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	259.65	259.65	100.00	
III	Giảm nghèo (Theo chuẩn nghèo đa chiều)					
1	Tổng số hộ	Hộ	1,745.00	2,402.00	137.65	
2	Số hộ nghèo	"	392.00	129.00	32.91	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	206.00	263.00	127.67	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	22.46	5.40		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Trường Mầm non Ánh Dương, Xã Đắk Tôr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	405	449	110.9	
-	Nhà trẻ công lập	Cháu	18	72	400.0	
-	Mẫu giáo công lập	Cháu	387	377	97.4	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Trường Tiểu học & Trung học cơ sở Chu Văn An, Xã Đắk Tờ Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục phổ thông công lập		929	1,001	107.8	
-	Tiểu học	Học sinh	543	596	109.8	
-	Trung học cơ sở	"	386	405	104.9	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Trường Tiểu học & Trung học cơ sở Trương Định, Xã Đắk Tô Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục phổ thông công lập		956	977	102.2	
-	Tiểu học	Học sinh	584	600	102.7	
-	Trung học cơ sở	"	372	377	101.3	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Trường Mầm non Sơn Ca, Xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	391	436	111.5	
-	Nhà trẻ công lập	Cháu	32	67	209.4	
-	Mẫu giáo công lập	Cháu	359	369	102.8	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Xã Đắk Tờ Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1,412.8	1,697.1	120.1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1,397.5	1,680.9	120.3	
	+ Ngô	Tấn	15.33	16.2	105.9	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	157.00	166.50	106.1	
	Năng suất	Tạ/ha	37.20	40.36	108.5	
	Sản lượng	Tấn	584.11	671.98	115.0	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	277.00	277.00	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.36	38.53	131.2	
	Sản lượng	Tấn	813.36	1,067.22	131.2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4.20	4.00	95.24	
	Năng suất	Tạ/ha	36.50	40.60	111.23	
	Sản lượng	Tấn	15.33	16.24	105.94	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	535.00	480.00	89.7	
	Năng suất	Tạ/ha	137.50	137.50	100.0	
	Sản lượng	Tấn	7,356.29	6,600.00	89.7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	13.00	13.00	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.00	0.00	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0.00	0.00	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0.00	40.00	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.00	0.00	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0.00	0.00	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	53.40	44.9	84.1	
	Trong đó trồng mới	Ha	2.80	2.00	71.4	
	+ Cây Mắc ca	Ha	162.10	162.10	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	241.93	266.93	110.3	
	Trong đó trồng mới	Ha	25.00	25.00	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	105.50	105.50	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1,577.00	1,650.00	104.6	
	+ Đàn bò	Con	1,769.00	1,975.00	111.6	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	4,525.00	4,620.00	102.1	

	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	915.50	951.90	104.0
2	Lâm nghiệp				
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	40.00	10.00	25.0
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	0.00	0.00	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	40.00	10.00	25.0
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6,871.37	6,871.37	100.0
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2,455.89	2,455.89	100.0
	+ Rừng sản xuất	"	4,415.48	4,415.48	100.0
3	Thủy sản				
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn			
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	23.81	24.44	102.6
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	6.80	6.98	102.6
4	Thủy lợi				
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	259.65	259.65	100.0
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	259.65	259.65	100.0
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
I	Giáo dục và đào tạo				
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	796	885	111.2
2	Giáo dục phổ thông công lập		1,885	1,978	104.9
	- Tiểu học	Học sinh	1,127	1,196	106.1
	- Trung học cơ sở	"	758	782	103.2
II	Y tế				
1	Dân số trung bình	Người	8,647.00	8,994.00	104.0
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo				
1	Tổng số hộ	Hộ	1,745.00	2,402.00	137.7
2	Số hộ nghèo	"	392.00	129.00	32.9
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	206.00	263.00	127.7
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	22.46	5.37	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Kon Hnông, xã Đắk Tờ Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	101.94	124.04	121.7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	101.94	124.04	121.7	
	+ Ngô	Tấn	0	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	12	13.5	112.5	
	Năng suất	Tạ/ha	40.45	40.45	100.0	
	Sản lượng	Tấn	48.54	54.61	112.5	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	18.1	18.1	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.5	38.4	130.0	
	Sản lượng	Tấn	53.40	69.44	130.0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.0	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	80	75	93.8	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	1,100.00	1,031	93.8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	2	2	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	3	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	6.14	6.24	101.6	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.2	0.1	50.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	20.01	20.01	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	22.2	24.2	109.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	2	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	42.99	42.99	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	106	110	103.8	
	+ Đàn bò	Con	116	134	115.5	
	Tỷ trọng bò lai	%	0	0	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	2,446	2,512	102.7	

2	Lâm nghiệp				
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	6	3	50.0
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"			
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	6	3	50.0
3	Thủy sản				
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn			
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2.28	2.28	100.0
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.65	0.65	100.0
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				
I	Y tế				
1	Dân số trung bình	Người	1,066	1,103	103.47
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo				
1	Tổng số hộ	Hộ	190	259	136.3
2	Số hộ nghèo	"	53	17	32.1
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	26	36	138.5
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	27.89	6.56	

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Đắk Prông, xã Đắk Tờ Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	111.12	126.27	113.6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	111.12	126.27	113.6	
	+ Ngô	Tấn	0	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	15	15.0	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	40.45	40.45	100.0	
	Sản lượng	Tấn	60.68	60.68	100.0	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	17.1	17.1	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.5	38.4	130.0	
	Sản lượng	Tấn	50.45	65.60	130.0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.0	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	65	60	92.3	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	893.75	825	92.3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.2	1.2	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	2	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	4.2	4.3	102.4	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.2	0.1	50.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	21.36	21.36	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	20.5	21.5	104.9	
	Trong đó trồng mới	Ha	1	1	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	13.11	13.11	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	80	84	105.0	
	+ Đàn bò	Con	67	75	111.9	
	Tỷ trọng bò lai	%	0	0	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	138	143	103.6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	3	1	33.3	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	Ha	3	1	33.3	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2.07	2.07	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.59	0.59	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	763	795	104.2	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	135	200	148.1	
2	Số hộ nghèo	"	35	10	28.6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	20	25	125.0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	25.93	5.00		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Đắk Nông, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	101	118	116.1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	101	118	116.1	
	+ Ngô	Tấn	0	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	14	14.7	105.0	
	Năng suất	Tạ/ha	40.45	40.45	100.0	
	Sản lượng	Tấn	56.63	59.46	105.0	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	15.2	15.2	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.5	38.4	130.0	
	Sản lượng	Tấn	44.84	58.31	130.0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.0	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	45	40	88.9	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	618.75	550	88.9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.0	1.0	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	3	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	2.62	2.72	103.8	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.2	0.1	50.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	9.11	9.11	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	15.5	17.5	112.9	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	2	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	5.6	5.6	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	54	59	109.3	
	+ Đàn bò	Con	76	80	105.3	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	966	971	100.5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	5	3	60.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	5	3	60.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0.91	0.91	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.26	0.26	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	541	564	104.3	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	89	121	136.0	
2	Số hộ nghèo	"	24	8	33.3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	11	16	145.5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	26.97	6.61		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Đắk Hnăng, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	106	61	57.5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	106	61	57.5	
	+ Ngô	Tấn	0	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	15	15.0	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	40.45	40.45	100.0	
	Sản lượng	Tấn	60.675	60.675	100.0	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	15.2	15.2	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.5	38.4	130.0	
	Sản lượng	Tấn	44.84	58.31	130.0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.0	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	50	45	90.0	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	687.50	618.75	90.0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.4	1.4	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	3	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	1.37	1.47	107.3	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.2	0.1	50.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	4.62	4.62	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	18.5	20.5	110.8	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	2	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	3	3	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	86	94	109.3	
	+ Đàn bò	Con	70	74	105.7	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	266	280	105.3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	2	1	50.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	2	1	50.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2.45	2.45	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.7	0.7	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	796	819	102.9	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	130	183	140.8	
2	Số hộ nghèo	"	34	11	32.4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	16	23	143.8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	26.15	6.01		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Tân Xô Ngoại, xã Đắk Tôr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	48.97	55.17	112.7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	48.97	55.17	112.7	
	+ Ngô	Tấn	0	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	7	7.0	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	40.45	40.45	100.0	
	Sản lượng	Tấn	28.315	28.315	100.0	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	7	7	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.5	38.4	130.0	
	Sản lượng	Tấn	20.65	26.85	130.0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.0	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	25	20	80.0	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	343.75	275	80.0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.1	1.1	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	3	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	2.05	2.25	109.8	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.25	0.20	80.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	9.85	9.85	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	16.3	17.3	106.1	
	Trong đó trồng mới	Ha	1.0	1.0	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	5.5	5.5	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	45	48	106.7	
	+ Đàn bò	Con	51	59	115.7	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	52	57	109.6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-	0.0	
	+ Trồng rừng sản xuất					
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0.70	1.33	190.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.2	0.38	190.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	314	318	101.3	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	59	82	139.0	
2	Số hộ nghèo	"	14	5	35.7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	10	9	90.0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	23.73	6.10		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Đắk Trảng, xã Đắk Tờ Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	75.294	85.396	113.4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	75.294	85.396	113.4	
	+ Ngô	Tấn	0	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	10.3	10.3	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	40.45	40.45	100.0	
	Sản lượng	Tấn	41.66	41.66	100.0	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	11.4	11.4	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.5	38.4	130.0	
	Sản lượng	Tấn	33.63	43.73	130.0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.0	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	30	25	83.3	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	413	344	83.3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	0.5	0.5	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	3	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	1.42	1.62	114.1	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.25	0.20	80.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	13.6	14.6	107.4	
	Trong đó trồng mới	Ha	1	1	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	7	7	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	80	78	97.5	
	+ Đàn bò	Con	88	114	129.5	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	146	151	103.4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	2	1	50.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ + Trồng rừng sản xuất	"	2	1	50.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.4	1.4	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.4	0.4	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	468	476	101.7	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	81	111	137.0	
2	Số hộ nghèo	"	22	7	31.8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	11	15	136.4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	27.16	6.31		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Tê Xô Trong, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	39.66	51.12	128.9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	39.66	51.12	128.9	
	+ Ngô	Tấn	0	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	4.7	6.0	127.7	
	Năng suất	Tạ/ha	40.45	40.45	100.0	
	Sản lượng	Tấn	19	24	127.7	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	7	7	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.5	38.4	130.0	
	Sản lượng	Tấn	21	27	130.0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.0	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	40	35	87.5	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	550	481	87.5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.3	1.3	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	3	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	6.74	6.94	103.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.5	0.2	40.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	6.687	6.687	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	19	20	105.3	
	Trong đó trồng mới	Ha	1	1	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	20.3	20.3	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	25	27	108.0	
	+ Đàn bò	Con	103	114	110.7	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	51	56	109.8	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	2	1	50.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	2	1	50.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	7	7	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2	2	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	268	270	100.7	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	68	97	142.6	
2	Số hộ nghèo	"	18	6	33.3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	7	12	171.4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	26.47	6.19		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Mô Pành, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	135	179	132.1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	133	174.67	131.2	
	+ Ngô	Tấn	2.19	4.06	185.4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	9	10.0	111.1	
	Năng suất	Tạ/ha	34.0	40.4	118.8	
	Sản lượng	Tấn	30.6	40	132.0	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	35.0	35	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.3	38.4	131.0	
	Sản lượng	Tấn	102.48	134.27	131.0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0.6	1	166.7	
	Năng suất	Tạ/ha	36.5	40.6	111.2	
	Sản lượng	Tấn	2.19	4.06	185.4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	23	21	91.3	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	316.250	288.750	91.3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	0.5	0.5	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	5	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	5	3.1	62.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.1	0.1	100.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	23.51	23.51	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.00	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	22	24	109.1	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	2	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	2	2	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	262	263	100.4	
	+ Đàn bò	Con	257	275	107.0	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	150	160	106.7	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	10	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	10	-	0.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.4	1.4	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.4	0.4	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	600	647	107.8	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	180	245	136.1	
2	Số hộ nghèo	"	27	5	18.5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	19	22	115.8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	15.00	2.04		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Ngọc Năng 2, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	47.19	66.27	140.5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	45.36	62.21	137.2	
	+ Ngô	Tấn	1.83	4.06	222.5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	3	4.0	133.3	
	Năng suất	Tạ/ha	34.0	40.5	119.0	
	Sản lượng	Tấn	10.2	16.2	158.6	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	12	12	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.3	38.4	130.9	
	Sản lượng	Tấn	35.16	46.03	130.9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0.5	1	200.0	
	Năng suất	Tạ/ha	36.5	40.6	111.2	
	Sản lượng	Tấn	1.83	4.06	222.5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	18	18	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	247.500	247.500	100.0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	0.5	0.5	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	1.5	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	2	1.1	55.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.1	0.1	100.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	9.37	9.37	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.00	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	9	10	111.1	
	Trong đó trồng mới	Ha	1	1	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	89	98	110.1	
	+ Đàn bò	Con	104	119	114.4	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	50	50	100.0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	-	0.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0.35	0.35	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.1	0.10	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	260	272	104.6	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	66	75	113.6	
2	Số hộ nghèo	"	15	5	33.3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	7	10	142.9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	22.73	6.67		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Măng Lỡ, xã Đăk Tờ Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	34.11	45.06	132.1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	34.11	45.06	132.1	
	+ Ngô	Tấn	0	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	4	4.5	112.5	
	Năng suất	Tạ/ha	34.0	40.5	119.0	
	Sản lượng	Tấn	13.6	18.2	133.8	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	7	7	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.3	38.4	130.9	
	Sản lượng	Tấn	20.51	26.85	130.9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.0	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	23	20	87.0	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	316.25	275.00	87.0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	0.5	0.5	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	1.5	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	3	2.1	70.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.1	0.1	100.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	5	5	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	3	4	133.3	
	Trong đó trồng mới	Ha	1	1	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	101	107	105.9	
	+ Đàn bò	Con	116	130	112.1	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	50	50	100.0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	-	0.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0.7	0.7	100	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.2	0.2	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	190	205	108	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	50	74	148.0	
2	Số hộ nghèo	"	5	1	20.0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	7	4	57.1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10.00	1.35		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Đắk Plò, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	195.71	243.27	124.31	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	193.88	243.27	125.48	
	+ Ngô	Tấn	1.83	0.00	0.00	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	26.0	26.0	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	34.0	40.5	119.0	
	Sản lượng	Tấn	88.4	105.2	119.0	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	36	36	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.3	38.4	130.9	
	Sản lượng	Tấn	105.48	138.10	130.9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0.5	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	36.5	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	1.83	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	25	24	96.0	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	343.750	330.000	96.0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1	1	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	1.5	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	5	3.1	62.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.1	0.1	100.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	9.5	9.5	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.0	0.0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	21.13	23.13	109.5	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	2	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	3	3	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	149	158	106.0	
	+ Đàn bò	Con	155	161	103.9	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	0	10	0.0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	-	0.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.05	1.05	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.3	0.30	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	848	868	102.4	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	157	211	134.4	
2	Số hộ nghèo	"	46	16	34.8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	16	30	187.5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	29.30	7.58		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Ngọc Năng 1, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	86.69	115.84	133.6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	84.86	115.84	136.5	
	+ Ngô	Tấn	1.83	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	6	7.0	116.7	
	Năng suất	Tạ/ha	34.0	38.4	112.8	
	Sản lượng	Tấn	20.4	26.9	131.6	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	22	22	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.3	40.5	138.1	
	Sản lượng	Tấn	64.46	88.99	138.1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0.5	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	36.5	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	1.83	0	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	22.0	20.0	90.9	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	302.5	275.0	90.9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	0.5	0.5	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0.0	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0.0	0.0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	1.5	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	3	2.1	70.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.1	0.1	100.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	6	6	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	7	8.2	113.9	
	Trong đó trồng mới	Ha	1	1	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	100	107	107.0	
	+ Đàn bò	Con	106	121	114.2	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	0	10	0.0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	-	0.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0.33	0.33	100	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.10	0.10	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	400	412	103	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	81	106	130.9	
2	Số hộ nghèo	"	26	11	42.3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	8	15	187.5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	32.10	10.38		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn La Giông, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	53.99	68.28	126.5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	52.16	68.28	130.9	
	+ Ngô	Tấn	1.83	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	5	5.5	110.0	
	Năng suất	Tạ/ha	34.0	40.5	119.0	
	Sản lượng	Tấn	17	22	130.9	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	12	12	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.3	38.4	130.9	
	Sản lượng	Tấn	35.16	46.03	130.9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0.5	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	36.5	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	1.83	0	0.0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Sắn: Diện tích	Ha	21	19	90.5	
	Năng suất	Tạ/ha	137.50	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	289	261	90.5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	0.5	0.5	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	1.5	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	3.0	2.1	70.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.1	0.1	100.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	10	10	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	12	14	116.7	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	2	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	0	0	0.0	
	<i>Trong đó trồng mới</i>	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	81	87	107.4	
	+ Đàn bò	Con	97	111	114.4	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	0	0	0.0	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	-	0.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0.7	0.7	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.2	0.2	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	230	299	130.0	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	53	85	160.4	
2	Số hộ nghèo	"	18	7	38.9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	8	11	137.5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	33.96	8.24		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Kon Hia 3, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	119.93	155.97	130.0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	117.74	151.91	129.0	
	+ Ngô	Tấn	2.19	4.06	185.4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	10.5	11.0	104.8	
	Năng suất	Tạ/ha	34.0	40.5	119.0	
	Sản lượng	Tấn	35.7	44.5	124.6	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	28.00	28.00	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.3	38.4	130.9	
	Sản lượng	Tấn	82.04	107.41	130.9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0.6	1.0	166.7	
	Năng suất	Tạ/ha	36.5	40.6	111.2	
	Sản lượng	Tấn	2.2	4.1	185.4	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	23.0	23.0	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	316	316	100.0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	0.5	0.5	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	3	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	3.0	2.2	73.3	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.2	0.2	100.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	9	9	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	19	21	110.5	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	2	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	102	106	103.9	
	+ Đàn bò	Con	98	112	114.3	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	0	20	0.0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	5	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	5	-	0.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.4	1.4	100	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.4	0.4	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	732	750	102	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	166	223	134.3	
2	Số hộ nghèo	"	20	7	35.0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	16	13	81.3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	12.05	3.14		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Kon Hia 2, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	45.20	58.80	130.1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	43.37	58.80	135.6	
	+ Ngô	Tấn	1.83	0	0.0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	5	6.0	120.0	
	Năng suất	Tạ/ha	34.0	40.5	119.0	
	Sản lượng	Tấn	17.0	24.3	142.8	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích		9	9	100.0	
	Năng suất		29.3	38.4	130.9	
	Sản lượng		26.37	34.53	130.9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0.5	0	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	36.5	0.0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	1.83	0.00	0.0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	20.00	15.00	75.00	
	Năng suất	Tạ/ha	137.52	137.50	99.99	
	Sản lượng	Tấn	275.04	206.25	74.99	
	+ Rau: Diện tích	Ha	0.5	0.5	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	1.5	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	2.38	1.48	62.2	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.10	0.10	100.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	9	9	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	11	13	118.2	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	2	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	103	105	101.9	
	+ Đàn bò	Con	125	141	112.8	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	100	50	50.0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	-	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	-	-	0.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0.35	0.35	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.1	0.10	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	295	306	103.7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	63	83	131.7	
2	Số hộ nghèo	"	12	2	16.7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	8	10	125.0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	19.05	2.41		

KẾ HOẠCH NĂM 2025

Thôn Kon Hia 1, xã Đắk Torr Kan, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	110.78	144.46	130.4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	108.95	140.40	128.9	
	+ Ngô	Tấn	1.83	4.06	222.5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa vụ xuân: Diện tích	Ha	10.5	11.0	104.8	
	Năng suất	Tạ/ha	34.0	40.5	119.0	
	Sản lượng	Tấn	35.7	44.5	124.6	
	+ Lúa vụ mùa: Diện tích	Ha	25	25	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	29.3	38.4	130.9	
	Sản lượng	Tấn	73.25	95.91	130.9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	0.50	1.00	200.00	
	Năng suất	Tạ/ha	36.50	40.60	111.23	
	Sản lượng	Tấn	1.83	4.06	222.47	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	25	20	80.0	
	Năng suất	Tạ/ha	137.5	137.5	100.0	
	Sản lượng	Tấn	343.75	275.00	80.0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	0.5	0.5	100.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	0	3	0.0	
	Năng suất	Tạ/ha	0	0	0.0	
	Sản lượng	Tấn	0	0	0.0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	2.5	2.1	84.7	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.1	0.1	100.0	
	+ Cây Mắc ca	Ha	9.08	9.08	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0.00	0.00	0.0	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	12	14	116.7	
	Trong đó trồng mới	Ha	2	2	100.0	
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha	0	0	0.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	+ Cao su	Ha	3	3	100.0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0	0.0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	114	119	104.4	
	+ Đàn bò	Con	140	155	110.7	
	Tỷ trọng bò lai	%	0.00	0.00	0.0	
	+ Đàn lợn	Con	110	100	90.9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	5	-	0.0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	5	-	0.0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0.7	0.7	100.0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0.2	0.2	100.0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	876	890	101.6	
II	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	177	247	139.5	
2	Số hộ nghèo	"	23	11	47.8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	16	12	75.0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	12.99	4.45		